

UNIT 1: HELLO



STT	WORDS	MEANING
1		Xin chào
2		Rất vui được gặp bạn
3		Bạn có khỏe không?
4		Tốt, khỏe
5		Cảm ơn
6		Tạm biệt

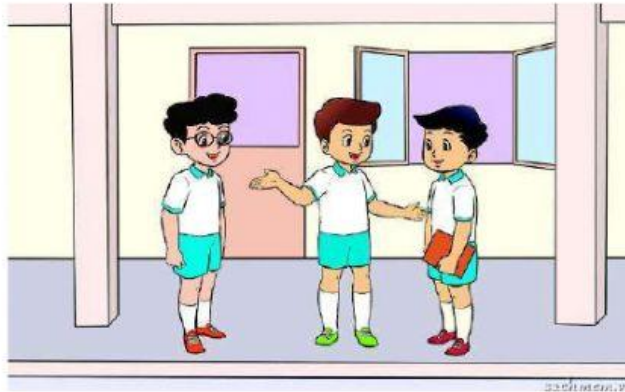
What's
your
name?



UNIT 2:

WHAT'S YOUR NAME?

STT	WORDS	MEANING	STRUCTURE
1		Của tôi	
2		Của bạn	
3		Đánh vần tên	
4		Tên	
5		Cái gì?	
6		Như thế nào?	

UNIT 3: THIS IS TONY

STT	WORDS	MEANING	STRUCTURE
1		Cái này	
2		Cái kia	
3		Của tôi	
4		Của anh ấy	
5		Của cô ấy	